

Số: /2025/TT-BXD

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

DỰ THẢO LẦN 2

THÔNG TƯ

Quy định cơ chế, chính sách quản lý giá dịch vụ kiểm định, kiểm tra sản phẩm công nghiệp sử dụng trên tàu biển, phương tiện thủy nội địa; đánh giá, chứng nhận năng lực cơ sở cung cấp dịch vụ kiểm tra, thử trang thiết bị an toàn và cơ sở chế tạo sản phẩm công nghiệp; chứng nhận thợ hàn

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính và Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư quy định cơ chế, chính sách quản lý giá dịch vụ kiểm định, kiểm tra sản phẩm công nghiệp sử dụng trên tàu biển, phương tiện thủy nội địa; đánh giá, chứng nhận năng lực cơ sở cung cấp dịch vụ kiểm tra, thử trang thiết bị an toàn và cơ sở chế tạo sản phẩm công nghiệp; chứng nhận thợ hàn.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định cơ chế, chính sách quản lý giá dịch vụ kiểm định, kiểm tra sản phẩm công nghiệp (sau đây viết tắt là SPCN) sử dụng trên tàu biển, phương tiện thủy nội địa; đánh giá, chứng nhận năng lực cơ sở cung cấp dịch vụ kiểm tra, thử trang thiết bị an toàn và cơ sở chế tạo SPCN; chứng nhận thợ hàn.

2. Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến cung cấp và sử dụng dịch vụ kiểm định, kiểm tra quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Kiểm tra theo lô là kiểm tra đối với từng lô sản phẩm với mục đích cấp Giấy chứng nhận SPCN.

2. Công nhận kiểu là quá trình đánh giá để xác nhận năng lực của cơ sở chế tạo khi chế tạo các sản phẩm có chất lượng giống nhau thỏa mãn các yêu cầu của quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng thông qua việc đánh giá thiết kế của sản phẩm và đánh giá hệ thống quản lý sản xuất.

3. Công nhận quy trình chế tạo là quá trình đánh giá được thực hiện nhằm mục đích đảm bảo điều kiện và năng lực sản xuất của cơ sở chế tạo, thông qua việc xem xét hồ sơ, thử công nhận và thăm tra quá trình chế tạo.

4. Đánh giá là một cuộc kiểm tra độc lập và có hệ thống để xác định các hoạt động chất lượng và các kết quả liên quan tuân thủ các quy trình đã được hoạch định và các quy trình này được thực thi có hiệu quả, phù hợp để đạt được các mục tiêu công bố.

5. Đánh giá chứng nhận năng lực cơ sở cung cấp dịch vụ kiểm tra, thử trang thiết bị an toàn (cơ sở cung cấp dịch vụ) là quá trình kiểm tra, xem xét và xác nhận năng lực của cơ sở cung cấp dịch vụ có đủ năng lực để duy trì chất lượng cung cấp dịch vụ cho tàu biển phù hợp với quy định của quy chuẩn và tiêu chuẩn kỹ thuật được công nhận.

6. Đánh giá chứng nhận năng lực cơ sở chế tạo SPCN là quá trình kiểm tra, xem xét và xác nhận năng lực chế tạo SPCN có đủ năng lực để duy trì chất lượng chế tạo các SPCN lắp đặt lên tàu biển phù hợp với quy định của quy chuẩn và tiêu chuẩn kỹ thuật được công nhận.

7. Chứng nhận thợ hàn là quá trình kiểm tra trình độ tay nghề của thợ hàn theo quy định của quy chuẩn và tiêu chuẩn kỹ thuật.

Điều 3. Quy định về đồng tiền thanh toán dịch vụ

1. Đồng tiền tính giá dịch vụ là đồng Việt Nam đối với dịch vụ kiểm định, kiểm tra SPCN sử dụng trên tàu biển, phương tiện thủy nội địa; đánh giá, chứng nhận năng lực cơ sở cung cấp dịch vụ kiểm tra, thử trang thiết bị an toàn và cơ sở chế tạo SPCN; chứng nhận thợ hàn trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Đồng tiền tính giá dịch vụ là đồng Việt Nam hoặc Đô la Mỹ đối với dịch vụ kiểm định, kiểm tra SPCN sử dụng trên tàu biển, phương tiện thủy nội địa; đánh giá, chứng nhận năng lực cơ sở cung cấp dịch vụ kiểm tra, thử trang thiết bị an toàn và cơ sở chế tạo SPCN ngoài lãnh thổ Việt Nam.

3. Trường hợp chuyển đổi từ đồng Việt Nam sang Đô la Mỹ thì thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Đơn vị tính và cách làm tròn

1. Đơn vị tính của mỗi loại SPCN được tính theo đặc tính chính với đơn vị đo lường tương ứng.

2. Đơn vị tính thời gian:

a) Thời gian thực hiện dịch vụ kiểm định được tính theo lần. Một lần thực hiện dịch vụ kiểm định tối đa trong thời gian 4 giờ.

b) Trường hợp thời gian thực hiện dịch vụ kiểm định trên 4 giờ: Thời gian tính thêm dưới 2 giờ tính bằng 0,5 lần; thời gian tính thêm từ 2 giờ đến 4 giờ tính là một lần kiểm định.

c) Thời gian đi lại, chờ đợi thực hiện dịch vụ kiểm định và thời gian lập hồ sơ kiểm định không được tính vào thời gian thực hiện dịch vụ.

Điều 5. Cách xác định giá dịch vụ kiểm định, kiểm tra sản phẩm công nghiệp sử dụng trên tàu biển, phương tiện thủy nội địa; đánh giá, chứng nhận năng lực cơ sở cung cấp dịch vụ kiểm tra, thử trang thiết bị an toàn và cơ sở chế tạo sản phẩm công nghiệp; chứng nhận thợ hàn

Căn cứ quy định pháp luật hiện hành về quản lý giá dịch vụ kiểm định, kiểm tra SPCN sử dụng trên tàu biển, phương tiện thủy nội địa; đánh giá, chứng nhận năng lực cơ sở cung cấp dịch vụ kiểm tra, thử trang thiết bị an toàn và cơ sở chế tạo SPCN; chứng nhận thợ hàn và tình hình thị trường, cơ sở cung cấp dịch vụ kiểm định quyết định mức giá cụ thể không cao hơn giá tối đa đối với dịch vụ kiểm định, kiểm tra SPCN sử dụng trên tàu biển, phương tiện thủy nội địa; đánh giá, chứng nhận năng lực cơ sở cung cấp dịch vụ kiểm tra, thử trang thiết bị an toàn và cơ sở chế tạo SPCN; chứng nhận thợ hàn theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Chương II

GIÁ DỊCH VỤ KIỂM ĐỊNH, KIỂM TRA SPCN SỬ DỤNG TRÊN TÀU BIỂN, PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA; ĐÁNH GIÁ, CHỨNG NHẬN NĂNG LỰC CƠ SỞ CUNG CẤP DỊCH VỤ KIỂM TRA, THỬ TRANG THIẾT BỊ AN TOÀN VÀ CƠ SỞ CHẾ TẠO SPCN; CHỨNG NHẬN THỢ HÀN

Điều 6. Giá dịch vụ kiểm định, kiểm tra sản phẩm công nghiệp sử dụng trên tàu biển, phương tiện thủy nội địa

1. Giá dịch vụ kiểm tra công nhận kiểu, công nhận quy trình chế tạo SPCN khi đánh giá chu kỳ, được tính không cao hơn 50% giá dịch vụ khi đánh giá lần đầu hoặc cấp mới.

2. Giá dịch vụ kiểm định SPCN sử dụng trên tàu biển, phương tiện thủy nội địa và công trình biển chưa được ban hành giá tối đa được tính theo thời gian kiểm

định thực tế.

3. Giá dịch vụ kiểm tra theo lô đối với SPCN được chế tạo hàng loạt sau khi được công nhận kiểu, công nhận quy trình chế tạo được tính không cao hơn 50% giá dịch vụ công nhận kiểu, công nhận quy trình chế tạo đối với SPCN tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 7. Giá dịch vụ đánh giá, chứng nhận năng lực cơ sở cung cấp dịch vụ kiểm tra, thử trang thiết bị an toàn và cơ sở chế tạo sản phẩm công nghiệp

1. Giá dịch vụ đánh giá, chứng nhận năng lực cơ sở cung cấp dịch vụ kiểm tra, thử trang thiết bị an toàn và cơ sở chế tạo SPCN khi đánh giá chu kỳ được tính không cao hơn 50% giá dịch vụ khi đánh giá lần đầu hoặc cấp mới.

2. Giá dịch vụ đánh giá, chứng nhận năng lực cơ sở cung cấp dịch vụ kiểm tra, thử trang thiết bị an toàn và cơ sở chế tạo SPCN khi đánh giá bất thường được tính theo thời gian đánh giá thực tế.

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày tháng năm 2025.

Điều 9. Trách nhiệm thi hành

1. Cục Đăng kiểm Việt Nam chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Thông tư này. Trường hợp các yếu tố hình thành giá thay đổi có thể làm cho giá dịch vụ kiểm định, kiểm tra SPCN sử dụng trên tàu biển, phương tiện thủy nội địa; đánh giá, chứng nhận năng lực cơ sở cung cấp dịch vụ kiểm tra, thử trang thiết bị an toàn và cơ sở chế tạo SPCN; cấp giấy chứng nhận thợ hàn cao hơn mức giá tối đa theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Cục Đăng kiểm Việt Nam tổ chức lập phương án giá báo cáo Bộ Xây dựng xem xét điều chỉnh giá theo quy định.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính (Bộ Tư pháp);
- Các Thứ trưởng Bộ XD;
- Công báo;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Xây dựng;
- Báo Xây dựng, Tạp chí Xây dựng;
- Lưu: VT, KH-TC./.

BỘ TRƯỞNG

Trần Hồng Minh

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Thông tư số/2025/TT-BXD ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

Danh mục sản phẩm công nghiệp được chế tạo hàng loạt sau khi công nhận kiểu, công nhận quy trình chế tạo

Số TT	Tên sản phẩm công nghiệp
1	Động cơ đốt trong
2	Tua bin tăng áp khí xả
3	Máy phát điện
4	Động cơ điện/mô tơ
5	Bảng/tủ điện
6	Thiết bị điều khiển
7	Máy biến áp
8	Máy nén khí
9	Bơm
10	Bộ lọc dầu
11	Bộ giảm tốc
12	Khớp nối trục (bao gồm cả khớp li hợp)
13	Quạt thông gió
14	Nồi hơi
15	Bộ trao đổi nhiệt
16	Bình chịu áp lực
17	Thiết bị nâng

Số TT	Tên sản phẩm công nghiệp
18	Vật liệu phi kim loại
19	Cửa ra vào hoặc cửa sổ
20	Hệ thống chữa cháy cố định
21	Ống cứu hỏa
22	Quần áo người chữa cháy
23	Thiết bị thở
24	Quần áo bảo vệ
25	Thiết bị thở thoát hiểm sự cố
26	Vòi phun (gồm kiểu mở và kiểu đóng)
27	Van thông hơi tốc độ cao
28	Hệ thống khí trợ
29	Cảm biến cháy, đèn chỉ báo sự cố
30	Thiết bị phát hiện và báo động cháy
31	Hệ thống báo động xả chất dập cháy
32	Xuồng cứu sinh - kín một phần
33	Xuồng cứu sinh - kín toàn phần
34	Bè tự thổi
35	Xuồng cứu sinh xuyên lửa
36	Xuồng cấp cứu
37	Cầu nâng hạ xuồng
38	Tời nâng hạ xuồng

Số TT	Tên sản phẩm công nghiệp
39	Quần áo bơi, bộ quần áo bảo vệ kín
40	Áo phao (gồm đèn chiếu của áo phao)
41	Phao tròn
42	Dụng cụ chống mất nhiệt
43	Đuốc cầm tay
44	Thiết bị phóng dây (gồm súng, đầu phóng)
45	Thang cho người lên/xuống tàu
46	Dụng cụ nổi cứu sinh cá nhân
47	Dụng cụ nổi cứu sinh tập thể
48	Thiết bị phân ly dầu nước 15 ppm
49	Thiết bị báo động 15 ppm
50	Hệ thống quản lý nước dẫn tàu
51	Thiết bị phát hiện ranh giới dầu nước
52	Hệ thống điều khiển và kiểm soát xả dầu, kể cả đo nồng độ dầu
53	Máy rửa dầu thô
54	Hệ thống xử lý nước thải
55	Thiết bị đốt chất thải
56	Thiết bị VHF đàm thoại 2 chiều
57	Thiết bị phát báo ra đa
58	Hệ thống truyền thanh công cộng
59	Máy thu NAVTEX hàng hải

Số TT	Tên sản phẩm công nghiệp
60	Trạm thông tin vệ tinh INMARSAT
61	Phao vô tuyến định vị sự cố
62	Thiết bị vô tuyến điện sóng trung/sóng ngắn
63	Thiết bị định vị toàn cầu GPS
64	Đèn hành hải, đèn tín hiệu (đèn mắt chủ động, đèn neo và đèn hạn chế hoạt động)
65	Thiết bị phát tín hiệu âm thanh
66	Thiết bị vô tuyến điện VHF
67	La bàn từ
68	La bàn điện
69	Ra đa
70	Thiết bị đo tốc độ và khoảng cách hành trình
71	Hệ thống thu nhận âm thanh
72	Đèn tín hiệu ban ngày
73	Thiết bị đo sâu
74	Hệ thống nhận dạng tự động (AIS)
75	Thiết bị chỉ báo vòng quay và chiều quay chân vịt (chế độ hoạt động)
76	Hệ thống điện thoại trực tiếp
77	Hệ thống thông tin và hải đồ điện tử (ECDIS)
78	Thiết bị ghi dữ liệu hành trình (VDR/S-VDR)
79	Hệ thống báo động an ninh

Số TT	Tên sản phẩm công nghiệp
80	Hệ thống báo động sự cố chung, hệ thống giám sát và báo động
81	Hệ thống truy và nhận dạng tầm xa
82	Thiết bị trực ca hàng hải buồng lái
83	Công ten nơ (Container)
84	Hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm không khí của động cơ (EIAPP)